

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV và năm 2020

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 32

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: VND 01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.362.637.510.164	22.987.032.584.661
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	329.987.133.276	5.576.440.535.375
1 Tiền	111		200.487.133.276	239.697.535.375
2 Các khoản tương đương tiền	112		129.500.000.000	5.336.743.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	13.241.251.457.184	11.264.865.671.563
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.241.251.457.184	11.264.865.671.563
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.280.553.815.361	4.186.123.883.993
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	883.810.984.902	999.068.862.743
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	228.520.063.664	209.303.427.885
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.589.881.076.485	3.400.181.454.562
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(431.798.880.130)	(434.416.927.711)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	10.140.570.440	11.987.066.514
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	1.397.945.383.680	1.825.857.633.837
1 Hàng tồn kho	141		1.774.900.957.041	2.045.042.704.935
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(376.955.573.361)	(219.185.071.098)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		112.899.720.663	133.744.859.893
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	15.822.082.910	11.091.451.267
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.908.548.547	113.274.920.951
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	5.169.089.206	9.378.487.675
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.949.183.349.285	10.301.986.625.430
I Các khoản phải thu dài hạn	210		11.864.648.834	12.158.024.644
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	1.207.455.034	1.464.191.084
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	-	440.000.000
3 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	11.564.296.060	10.253.833.560
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.6.	(907.102.260)	-
II Tài sản cố định	220		2.121.423.281.398	2.153.245.967.505
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	2.044.918.094.713	2.076.853.228.024
- Nguyên giá	222		5.130.363.636.342	4.851.852.325.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.085.445.541.629)	(2.774.999.097.284)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	76.505.186.685	76.392.739.481
- Nguyên giá	228		118.536.080.470	114.973.285.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.030.893.785)	(38.580.545.889)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	90.004.026.828	319.717.511.617
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90.004.026.828	319.717.511.617
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.298.041.675.272	7.432.237.426.078
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.231.727.878.514	7.411.036.542.948
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.313.796.758	21.200.883.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		427.849.716.953	384.627.695.586
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	427.777.848.082	384.555.826.715
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.868.871	71.868.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		27.311.820.859.449	33.289.019.210.091

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: VND 01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.938.871.031.678	6.450.958.437.382
I Nợ ngắn hạn	310		1.809.752.803.635	6.300.047.268.542
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	276.999.046.252	409.667.678.852
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	28.748.152.665	24.490.157.582
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	72.078.233.568	38.561.022.861
4 Phải trả người lao động	314		180.654.289.098	198.222.585.957
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	32.888.859.633	37.325.823.337
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	2.306.209.929	2.606.575.348
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	976.374.659.924	5.308.844.364.949
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	86.676.995.337	180.489.696.322
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	14.675.859.090	12.798.765.679
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		138.350.498.139	87.040.597.655
II Nợ dài hạn	330		129.118.228.043	150.911.168.840
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	466.266.634	484.044.412
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	8.893.181.783	9.231.969.671
3 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	1.115.996.000	26.980.983.576
4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	77.242.610.850	78.087.326.230
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40.447.559.323	34.852.233.926
6 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		952.613.453	1.274.611.025
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.372.949.827.771	26.838.060.772.709
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	25.368.141.511.726	26.830.196.926.590
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>13.288.000.000.000</i>	<i>13.288.000.000.000</i>
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.089.186.656	27.089.186.656
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.985.900.822	5.339.241.344
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	28.125.501.907
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.876.596.442.343	13.354.854.775.306
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>6.258.675.479.080</i>	<i>6.074.726.703.049</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>5.617.920.963.263</i>	<i>7.280.128.072.257</i>
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		213.768.821.025	198.212.562.404
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.808.316.045	7.863.846.119
1 Nguồn kinh phí	431		(5.937.229.585)	(7.367.037.615)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.745.545.630	15.230.883.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		27.311.820.859.449	33.289.019.210.091

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Tuấn Anh

Văn Đình Quân

Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.001.771.302.464	1.141.900.939.493	3.671.640.082.790	4.496.529.829.036
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	2.672.056.423	6.945.580.889	4.617.183.730	8.877.068.054
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		999.099.246.041	1.134.955.358.604	3.667.022.899.060	4.487.652.760.982
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.009.660.767.308	1.203.916.977.141	3.391.354.411.809	4.422.218.626.061
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(10.561.521.267)	(68.961.618.537)	275.668.487.251	65.434.134.921
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	235.028.969.296	279.620.621.201	976.818.435.763	903.273.289.738
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.530.285.156	(1.192.613.788)	6.468.553.535	21.824.444.124
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					4.217.504.475	18.498.544.925
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.800.905.586.357	2.153.113.247.315	5.109.503.217.554	7.126.005.022.966
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	12.629.880.674	20.358.964.645	62.557.935.204	88.630.009.496
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	130.401.229.093	152.486.472.109	408.149.064.282	467.948.556.124
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.880.811.639.463	2.192.119.427.013	5.884.814.587.547	7.516.309.437.881
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	996.007.068	2.412.845.224	6.841.655.721	7.143.764.478
13 Chi phí khác	32	VI.7.	4.022.585.451	10.641.328.378	14.240.862.672	108.459.637.982
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(3.026.578.383)	(8.228.483.154)	(7.399.206.951)	(101.315.873.504)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.877.785.061.080	2.183.890.943.859	5.877.415.380.596	7.414.993.564.377
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	50.545.725.629	12.250.011.919	195.758.404.670	80.244.390.369
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.620.052.666	4.441.406.162	5.595.325.397	16.011.243.281
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.822.619.282.785	2.167.199.525.778	5.676.061.650.529	7.318.737.930.727
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.806.779.258.998	2.153.472.522.687	5.633.358.923.245	7.280.128.072.257
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.840.023.787	13.727.003.091	42.702.727.284	38.609.858.470
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.			4.239,43	5,479

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập



Bùi Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Văn Đình Quân

Tổng Giám đốc




Phan Phạm Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.877.415.380.596	7.414.993.564.377
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		325.652.574.340	329.643.690.159
- Các khoản dự phòng	03		157.936.650.353	188.574.671.003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		119.239.222	14.692.105
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.083.514.463.580)	(8.026.548.776.610)
- Chi phí lãi vay	06		4.217.504.475	18.498.544.925
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		281.826.885.406	(74.823.614.041)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121.849.366.822	702.041.056.143
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		270.141.747.894	301.582.297.767
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(167.086.591.929)	(196.969.490.247)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(47.952.653.010)	(20.560.774.912)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.450.963.271)	(17.041.985.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(158.703.918.901)	(91.527.996.175)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.200.257.217	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(91.053.414.314)	(94.987.167.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		210.770.715.914	507.712.325.485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDN khác	21		(75.786.078.344)	(185.362.618.864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.928.418.183	2.546.167.320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.037.560.509.624)	(12.494.284.657.071)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.073.421.127.171	10.879.483.994.426
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.029.011.008.200	6.788.810.683.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.992.013.965.586	4.991.193.568.933
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		253.640.489.772	808.297.072.821
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(348.297.906.137)	(1.049.425.814.867)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.355.276.336.494)	(21.872.907.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.449.933.752.859)	(263.001.649.435)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.247.149.071.359)	5.235.904.244.983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.576.440.535.375	341.531.412.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		695.669.260	(995.121.759)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	329.987.133.276	5.576.440.535.375

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Tuấn Anh

Văn Đình Quân

Phan Phạm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 07 năm 2020. Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
Bán mô tô, xe máy;
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Bán buôn tổng hợp;
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan ./.

Trụ sở Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: Lô CN – B7, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Tp Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,... |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ,... |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (1) | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | - Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mò Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ |
| 7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | - Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp |
| 11. Viện Công nghệ | - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa |
| 12. Veam Korea Corporation (2) | - Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh (3) | - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,93%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |

(1) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 0,99% thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,99%.

(2) Công ty Veam Korea Corporation được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(3) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1. Công ty CP Nakycoco | - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị phụ tùng |
| 2. Công ty CP Cơ khí An Giang | - Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu |
| 3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng |
| 4. Công ty Honda Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu |
| 5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam |
| 6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (1) | - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô |
| 7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (2) | - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại |
| 8. Công ty CP Golden City - CKV (3) | - Địa chỉ: Số 7, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Tỷ lệ phần sở hữu: 14,30%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |

(1) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(3) Công ty CP Golden City - CKV là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty CP Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% vốn Điều lệ) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty CP Golden City - CKV.

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Chế độ hạch toán
1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	- Số 284, đường Bình Minh, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Hạch toán phụ thuộc
3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Hạch toán độc lập từ 01/01/2020
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc	- Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán độc lập từ 01/01/2020

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- (a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ.

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Phí bản quyền

Nguyên giá của phí bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Phí bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương tháng thứ mười ba, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các bên liên quan của Tổng Công ty là:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty;
- Các công ty liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng này;
- Công ty TNHH Mekong Auto: Ông Phạm Vũ Hải - Phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty này;

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	200.487.133.276	239.697.535.375
Tiền mặt	5.952.337.878	16.448.534.906
Tiền gửi ngân hàng	193.716.326.158	223.249.000.469
Tiền đang chuyển	818.469.240	-
Các khoản tương đương tiền	129.500.000.000	5.336.743.000.000
Cộng	329.987.133.276	5.576.440.535.375

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.739.000.000.000	4.739.000.000.000	3.920.000.000.000	3.920.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.207.000.000.000	1.207.000.000.000	1.235.000.000.000	1.235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.973.445.090.226	5.973.445.090.226	5.145.000.000.000	5.145.000.000.000
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	1.321.806.366.958	1.321.806.366.958	964.865.671.563	964.865.671.563
Cộng	13.241.251.457.184	13.241.251.457.184	11.264.865.671.563	11.264.865.671.563

b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Nakycos	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	42.677.245.296	23.823.075.776	36.990.298.820

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	9.751.508.448	9.467.051.066	10.255.966.288
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	3.777.528.614.822	359.311.428.087	5.372.007.542.206
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	856.776.720.503	287.776.054.812	1.061.183.616.201
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	518.293.341.535	374.904.000.000	858.778.308.156
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	21.500.447.910	19.363.809.652	21.389.751.142
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	-	-	45.112.913.628	45.231.060.135
Công ty CP Golden City - CKV	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	1.090.396.118.044	5.231.727.878.514	1.135.509.031.672	7.411.036.542.948

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc (*)	Dự phòng	Giá gốc (*)	Dự phòng
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	-	-	-
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	-	5.050.000.000	-
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	-
Cộng	66.313.796.758	-	21.200.883.130	-

(*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

(**): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	883.810.984.902	377.055.018.949	999.068.862.743	382.579.880.227
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	95.421.179.437	95.377.979.437	95.445.438.535	95.090.938.535
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	19.815.300.300	19.815.300.300	20.065.300.300	20.065.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai	79.878.969.230	79.878.969.230	80.078.969.230	80.078.969.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Honda Việt Nam	115.449.060.515	-	124.940.326.576	-
Công ty TNHH Đầu Tư phát triển đô thị Gia Lâm	23.474.017.184	-	-	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	13.935.766.241	-	9.981.975.337	-
Các đối tượng khác	453.328.285.815	99.474.363.802	586.048.446.585	104.836.265.982
b) Dài hạn	1.207.455.034	907.102.260	1.464.191.084	-
Các đối tượng khác	1.207.455.034	907.102.260	1.464.191.084	-
Cộng	885.018.439.936	377.962.121.209	1.000.533.053.827	382.579.880.227

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	228.520.063.664	50.617.792.229	209.303.427.885	50.617.792.229
Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	34.817.792.229	164.714.499.459	34.817.792.229
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Các đối tượng khác	40.269.472.205	6.800.000.000	26.181.978.426	6.800.000.000
b) Dài hạn	-	-	440.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	440.000.000	-
Cộng	228.520.063.664	50.617.792.229	209.743.427.885	50.617.792.229

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.589.881.076.485	4.126.068.952	3.400.181.454.562	1.219.255.255
Tạm ứng	4.636.118.340	-	5.500.469.665	-
Phải thu về cổ phần hóa	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
Các khoản bảo hiểm	189.117.033	-	951.035.105	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	350.832.151.490	-	287.684.623.361	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.040.731.542.660	-	2.914.144.680.370	-
Công ty Honda Việt Nam	3.038.662.383.160	-	2.912.075.520.870	-
Các đối tượng khác	2.069.159.500	-	2.069.159.500	-
Phải thu về hỗ trợ vốn	91.504.324.210	-	94.002.181.259	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000		84.000.000.000	
Các đối tượng khác	7.504.324.210		10.002.181.259	
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	34.037.491.488	-	35.072.675.721	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904		34.756.203.904	
Các đối tượng khác	1.149.543.584		316.471.817	
Phải thu khác	55.969.956.670	4.126.068.952	52.594.532.566	1.219.255.255
Ký cược, ký quỹ	1.816.078.229	-	66.960.150	-
b) Dài hạn	11.564.296.060	-	10.253.833.560	-
Ký cược, ký quỹ	17.700.000	-	27.700.000	-
Phải thu khác	11.546.596.060	-	10.226.133.560	-
Cộng	3.601.445.372.545	4.126.068.952	3.410.435.288.122	1.219.255.255

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng ngắn hạn	382.958.082.387	5.903.063.438	386.681.717.093	4.101.836.866
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.421.179.437	43.200.000	95.428.938.535	115.200.000
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180		82.508.406.180	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương	79.878.969.230		80.078.969.230	-
Đối tượng khác	125.149.527.540	5.859.863.438	128.665.403.148	3.986.636.866
Phải thu khách hàng dài hạn	907.102.260	-	-	-
Trả trước cho người bán	185.643.641.459	135.025.849.230	180.514.499.459	129.896.707.230
Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	135.025.849.230	164.714.499.459	129.896.707.230
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
Phải thu khác	5.822.160.405	1.696.091.453	2.026.184.600	806.929.345
Các đối tượng	5.822.160.405	1.696.091.453	2.026.184.600	806.929.345
Các đối tượng	-	-	-	-
Cộng	575.330.986.511	142.625.004.121	569.222.401.152	134.805.473.441

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Hàng tồn kho	9.543.288.491	11.389.784.565
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	10.140.570.440	11.987.066.514

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	17.175.859	-	1.342.324.665	-
Nguyên liệu, vật liệu	199.103.970.932	4.666.931.986	258.212.183.098	7.931.539.391
Công cụ, dụng cụ	66.941.248.102	-	71.715.183.199	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.550.702.718	-	187.341.648.222	2.149.707.133
Thành phẩm	908.084.123.887	288.044.518.172	909.437.679.042	138.379.704.603
Hàng hóa	205.911.710.770	1.046.237.265	234.467.546.160	557.969.476
Hàng gửi bán	231.292.024.773	83.197.885.938	382.526.140.549	70.166.150.495
Cộng	1.774.900.957.041	376.955.573.361	2.045.042.704.935	219.185.071.098

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động	-	216.826.146.005
Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung"	56.529.995.370	56.529.995.370
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng	11.957.796.490	11.957.796.490
Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	-	15.918.270.573
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	21.516.234.968	18.485.303.179
Cộng	90.004.026.828	319.717.511.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	1.664.859.890.750	2.932.937.463.988	223.060.727.830	15.544.543.218	15.449.699.522	4.851.852.325.308
Mua trong kỳ	20.448.593.470	256.293.690.002	8.088.426.708	321.000.801	43.627.273	285.195.338.254
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.160.614.545	442.235.443	-	-	-	3.602.849.988
Tăng khác	163.600.651	4.538.681.364	71.828.542	32.552.168	-	4.806.662.725
Giảm khác	(1.815.765.856)	(9.703.784.697)	-	-	-	(11.519.550.553)
Thanh lý, nhượng bán	(365.573.106)	-	(3.208.416.274)	-	-	(3.573.989.380)
Số dư ngày 31/12/2020	1.686.451.360.454	3.184.508.286.100	228.012.566.806	15.898.096.187	15.493.326.795	5.130.363.636.342
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	802.019.123.209	1.790.783.901.266	157.503.406.139	14.276.666.866	10.415.999.804	2.774.999.097.284
Khấu hao trong kỳ	73.035.875.273	229.609.660.268	18.095.097.510	543.483.036	918.110.357	322.202.226.444
Thanh lý, nhượng bán	(365.573.106)	-	(2.754.061.784)	-	-	(3.119.634.890)
Tăng khác	-	-	71.826.162	32.396.709	-	104.222.871
Giảm khác	(1.815.765.856)	(6.924.604.224)	-	-	-	(8.740.370.080)
Số dư ngày 31/12/2020	872.873.659.520	2.013.468.957.310	172.916.268.027	14.852.546.611	11.334.110.161	3.085.445.541.629
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	862.840.767.541	1.142.153.562.722	65.557.321.691	1.267.876.352	5.033.699.718	2.076.853.228.024
Tại ngày 31/12/2020	813.577.700.934	1.171.039.328.790	55.096.298.779	1.045.549.576	4.159.216.634	2.044.918.094.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	1.795.000.000	88.405.060.703	11.407.039.342	13.281.685.325	84.500.000	114.973.285.370
Mua trong kỳ	-	-	2.988.634.100	574.161.000	-	3.562.795.100
Số dư ngày 31/12/2020	1.795.000.000	88.405.060.703	14.395.673.442	13.855.846.325	84.500.000	118.536.080.470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	1.795.000.000	14.533.047.279	9.132.949.081	13.060.621.071	58.928.458	38.580.545.889
Khấu hao trong kỳ	-	2.002.690.019	1.349.551.385	91.773.300	6.333.192	3.450.347.896
Số dư ngày 31/12/2020	1.795.000.000	16.535.737.298	10.482.500.466	13.152.394.371	65.261.650	42.030.893.785
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	-	73.872.013.424	2.274.090.261	221.064.254	25.571.542	76.392.739.481
Tại ngày 31/12/2020	-	71.869.323.405	3.913.172.976	703.451.954	19.238.350	76.505.186.685

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.822.082.910	11.091.451.267
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.143.971.775	966.227.528
Các khoản bảo hiểm, lệ phí đăng kiểm, bảo trì đường bộ	444.954.158	575.156.542
Chi phí vận chuyển	-	1.772.222.202
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.233.156.977	7.777.844.995
b) Dài hạn	427.777.848.082	384.555.826.715
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.020.357.746	18.501.822.128
Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, thuê đất	29.831.762.263	30.002.785.326
Chi phí thương hiệu, lợi thế	18.790.052.823	22.157.208.785
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.225.786.545	4.346.530.545
Chi phí trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa	33.549.951.174	34.501.166.668
Chi phí khác	320.359.937.531	275.046.313.263
Cộng	443.599.930.992	395.647.277.982

13. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Tuyền Nga	26.719.000	26.719.000	50.702.290.909	50.702.290.909
Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam	4.649.093.020	4.649.093.020	10.784.074.840	10.784.074.840
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	10.405.462.719	10.405.462.719	18.831.221.816	18.831.221.816
Công ty TNHH Cường Đại	8.751.262.870	8.751.262.870	10.811.930.924	10.811.930.924
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	6.902.005.550	6.902.005.550	29.245.225.790	29.245.225.790
Các đối tượng khác	246.264.503.093	246.264.503.093	289.292.934.573	289.292.934.573
Cộng	276.999.046.252	276.999.046.252	409.667.678.852	409.667.678.852

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.748.152.665	24.490.157.582
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
Công ty CP Đầu tư Everland	-	1.220.623.730
Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	-	4.390.383.272
Các đối tượng khác	26.338.261.050	16.469.258.965
b) Dài hạn	466.266.634	484.044.412
Cộng	29.214.419.299	24.974.201.994

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	4.293.705.833	95.756.997.553	92.804.484.970	7.246.218.416
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.086.041.166	11.086.041.166	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.565.217	49.565.217	99.130.434	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.311.710.218	3.311.710.218	-
Thuế TNDN	26.074.844.302	189.463.387.203	158.685.352.444	56.852.879.061
Thuế TNCN	3.435.317.134	24.190.696.219	25.182.384.665	2.443.628.688
Thuế tài nguyên	-	3.176.468.132	2.800.109.732	376.358.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.168.362.263	10.160.323.635	8.038.628
Các loại thuế khác	528.577	285.341.749	285.341.749	528.577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	4.066.278.250	3.622.758.250	5.150.581.798
Cộng	38.561.022.861	341.554.847.970	308.037.637.263	72.078.233.568

b) Phải thu

Thuế GTGT	310.758.701	1.823.298.259	1.555.892.850	43.353.292
Thuế xuất nhập khẩu	419.218.363	896.236.225	521.812.464	44.794.602
Thuế TNDN	7.092.191.532	6.295.017.467	18.566.457	815.740.522
Thuế TNCN	14.269.177	14.269.177	1.904.576.024	1.904.576.024
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.526.741.937	2.432.993.469	3.241.926.900	2.335.675.368
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.307.965	700.000	10.341.433	24.949.398
Cộng	9.378.487.675	11.462.514.597	7.253.116.128	5.169.089.206

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	-	1.545.000.000
Chi phí hoa hồng, môi giới, bảo dưỡng	259.085.310	10.095.180.597
Chi phí vận chuyển	9.785.496.579	10.889.643.791
Chi phí phải trả khác	22.844.277.744	14.795.998.949
Cộng	32.888.859.633	37.325.823.337

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.306.209.929	2.606.575.348
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	647.031.818	734.931.515
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi ngân hàng	1.659.178.111	1.871.643.833
b) Dài hạn	8.893.181.783	9.231.969.671
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	-
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất	8.893.181.783	9.231.969.671
Cộng	11.199.391.712	11.838.545.019

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	976.374.659.924	5.308.844.364.949
Tài sản thừa chờ xử lý	24.067.383.066	22.356.578.113
Kinh phí công đoàn	10.517.401.031	5.408.250.956
Các khoản bảo hiểm	479.365.408	141.581.189
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.087.161.629	4.458.385.002
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	805.712.322.683	5.161.557.270.701
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.511.026.107	114.922.298.988
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất (*)	88.988.000.000	87.858.000.000
Phải trả khác	25.523.026.107	27.064.298.988
b) Dài hạn	1.115.996.000	26.980.983.576
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.115.996.000	26.980.983.576
Cộng	977.490.655.924	5.335.825.348.525

c) **Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(*): Là khoản Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất chuyển tiền theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp với Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội.

19. Dự phòng phải trả	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	8.423.524.523	10.998.765.679
Dự phòng bảo hành, bảo dưỡng, khách hàng thân thiện	3.072.334.567	-
Dự phòng tiền lương	3.180.000.000	1.800.000.000
Cộng	14.675.859.090	12.798.765.679

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	86.676.995.337	86.676.995.337	253.640.489.772	347.453.190.757	180.489.696.322	180.489.696.322
Tiền VND	86.676.995.337	86.676.995.337	218.577.580.203	310.793.111.373	178.892.526.507	178.892.526.507
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	30.050.000.000	30.050.000.000	-	540.000.000	30.590.000.000	30.590.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh	-	-	122.312.983.627	186.285.891.304	63.972.907.677	63.972.907.677
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đồng Nai	-	-	55.024.946.421	55.024.946.421	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	-	-	5.655.515.360	16.261.710.960	10.606.195.600	10.606.195.600
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	5.295.547.688	5.295.547.688	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thái Nguyên	-	-	-	2.854.834.000	2.854.834.000	2.854.834.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	25.792.914.300	25.792.914.300	-	5.046.211.050	30.839.125.350	30.839.125.350
Các đối tượng khác	30.834.081.037	30.834.081.037	30.288.587.107	39.483.969.950	40.029.463.880	40.029.463.880
Tiền USD	-	-	35.062.909.569	36.660.079.384	1.597.169.815	1.597.169.815
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh	-	-	28.857.703.607	30.454.873.422	1.597.169.815	1.597.169.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	6.205.205.962	6.205.205.962	-	-
b) Vay dài hạn	77.242.610.850	77.242.610.850	-	844.715.380	78.087.326.230	78.087.326.230
Tiền VND						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	121.424.608	121.424.608	-	98.625.380	220.049.988	220.049.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	320.000.000	320.000.000	-	496.090.000	816.090.000	816.090.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên	76.801.186.242	76.801.186.242	-	250.000.000	77.051.186.242	77.051.186.242
Cộng	163.919.606.187	163.919.606.187	253.640.489.772	348.297.906.137	258.577.022.552	258.577.022.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	13.288.000.000.000	30.144.507.304	(117.090.027.796)	6.236.408.361	73.005.501.907	11.360.133.754.737	195.208.357.524	24.835.638.502.037
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.280.128.072.257	38.609.858.470	7.318.737.930.727
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.161.059.200.000)	(21.611.988.320)	(5.182.671.188.320)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển thành vốn góp cho chủ sở hữu tại Công ty con	-	-	44.880.000.000	-	(44.880.000.000)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang Đồng Việt Nam	-	-	-	(897.167.017)	-	-	(110.885.811)	(1.008.052.828)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.700.446.565)	(11.242.930.000)	(127.943.376.565)
Giảm khác	-	(3.055.320.648)	785.686.769	-	-	(7.647.405.123)	(2.639.849.459)	(12.556.888.461)
Số dư tại ngày 31/12/2019	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	5.339.241.344	28.125.501.907	13.354.854.775.306	198.212.562.404	26.830.196.926.590
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	5.633.358.923.245	42.702.727.284	5.676.061.650.529
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(6.980.053.520.000)	-	(6.980.053.520.000)
Trích quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(78.804.892.982)	-	(78.804.892.982)
Trích quỹ tại các Công ty con	-	-	-	-	-	(42.132.112.561)	(7.848.524.392)	(49.980.636.953)
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(19.377.868.476)	(19.377.868.476)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang Đồng Việt Nam	-	-	-	646.659.478	-	-	79.924.205	726.583.683
Giảm khác	-	-	-	-	-	(10.626.730.665)	-	(10.626.730.665)
Số dư tại ngày 31/12/2020	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	5.985.900.822	28.125.501.907	11.876.596.442.343	213.768.821.025	25.368.141.511.726

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Bộ Công Thương
Các cổ đông khác
Cộng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Bộ Công Thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
USD	849.860	755.401
EUR	1.653	950
JPY	709.831	712.031

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	3.449.933.406.823	4.178.556.363.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.673.048.700	284.090.594.113
Doanh thu khác	22.033.627.267	33.882.871.053
Cộng	3.671.640.082.790	4.496.529.829.036

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chiết khấu thương mại	2.404.379.159	4.862.970.464
Giảm giá hàng bán	4.767.150	1.618.368.202
Hàng bán bị trả lại	2.208.037.421	2.395.729.388
Cộng	4.617.183.730	8.877.068.054

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.202.795.507.450	3.987.238.735.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	179.716.652.504	241.241.923.118
Giá vốn khác	8.842.251.855	15.382.235.450
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	178.355.732.378
Cộng	3.391.354.411.809	4.422.218.626.061
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, hỗ trợ vốn	974.011.246.026	899.614.935.384
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.622.160.007	1.458.285.510
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.185.029.730	2.200.068.844
Cộng	976.818.435.763	903.273.289.738
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.217.504.475	18.498.544.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.820.120.817	1.472.977.615
Chi phí tài chính khác	430.928.243	1.852.921.584
Cộng	6.468.553.535	21.824.444.124
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu, vật tư thu hồi	761.039.527	2.017.052.861
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt hợp đồng, hỗ trợ khác	748.852.910	471.206.147
Thu nhập khác	5.331.763.284	4.655.505.470
Cộng	6.841.655.721	7.143.764.478
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	10.562.789.036	11.477.765.527
Các khoản phạt, truy thu thuế	447.397.875	86.434.293.297
Chi phí khác	3.230.675.761	10.547.579.158
Cộng	14.240.862.672	108.459.637.982
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	62.557.935.204	88.630.009.496
Chi phí nhân viên bán hàng	27.213.790.831	24.546.147.275
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.908.409.045	3.711.753.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	535.839.577	254.755.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.823.849.019	2.255.023.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí bảo hành	2.454.340.654	4.424.253.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.573.038.444	24.222.245.877
Chi phí bằng tiền khác	19.253.284.517	31.076.402.823
Chi phí hoàn nhập (bảo hành, bảo dưỡng,...)	(7.204.616.883)	(1.860.573.663)
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	408.149.064.282	467.948.556.124
Chi phí nhân viên quản lý	239.380.645.554	237.203.804.308
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	5.161.142.008	11.484.419.427
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.013.281.120	5.732.503.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.337.709.944	47.819.714.455
Thuế, phí và lệ phí	11.388.625.074	10.130.910.708
Chi phí dự phòng	10.627.344.961	4.907.632.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.036.223.936	26.771.314.142
Chi phí bằng tiền khác	76.486.358.397	131.063.925.218
Chi phí hoàn nhập (dự phòng phải thu khó đòi,...)	(4.282.266.712)	(7.165.667.632)
Cộng	470.706.999.486	556.578.565.620
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	195.758.404.670	80.244.390.369
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.633.358.923.245	7.280.128.072.257
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.633.358.923.245	7.280.128.072.257
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.239,43	5.479

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	253.640.489.772	808.297.072.821
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	348.297.906.137	1.049.425.814.867

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Bán hàng	1.007.414.292.101	71.627.025.396
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.025.881.403	521.007.212
Công ty Honda Việt Nam	956.204.159.958	3.637.864.640
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	48.411.789.591	65.215.268.778
Công ty TNHH Ford Việt Nam	138.880.000	833.280.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	50.190.249	63.098.399
Công ty TNHH Mekong Auto	1.583.390.900	1.356.506.367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.958.184.316.434	6.668.745.968.025
Công ty Honda Việt Nam	6.077.324.766.318	5.824.150.000.000
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	876.209.292.116	841.118.856.025
Công ty CP Cơ khí An Giang	3.116.144.000	3.116.144.000
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	1.534.114.000	360.968.000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	398.313.237	662.899.191
Công ty CP Nakycyco	124.758.541	110.364.946
Công ty CP Cơ khí An Giang	273.554.696	552.534.245
Mua hàng	2.559.200.730	53.711.903.545
Công ty CP Nakycyco	-	660.512.992
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	2.282.752.997	2.053.997.803
Công ty CP Matexim Hải Phòng	13.817.561	7.331.759
Công ty TNHH Mekong Auto	262.630.172	50.990.060.991
Số dư với các bên liên quan	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	229.301.839.645	234.069.242.086
Công ty CP Nakycyco	2.263.940.556	2.263.940.556
Công ty CP Cơ khí An Giang	59.670.896	279.111.082
Công ty Honda Việt Nam	115.449.060.515	124.940.326.576
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	13.935.766.241	9.981.975.337
Công ty TNHH Ford Việt Nam	-	152.768.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	95.421.179.437	95.445.438.535
Công ty TNHH Mekong Auto	2.172.222.000	1.005.682.000
Trả trước cho người bán	176.713.641.459	171.584.499.459
Công ty CP Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	164.714.499.459
Công ty CP Nakycyco	70.000.000	70.000.000
Phải thu về hỗ trợ vốn	91.504.324.210	94.002.181.259
Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Nakycyco	1.504.324.210	1.504.324.210
Công ty CP Cơ khí An Giang	6.000.000.000	8.497.857.049

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	3.040.731.542.660	2.914.144.680.370
Công ty Honda Việt Nam	3.038.662.383.160	2.912.075.520.870
Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty CP Nakycyco	200.903.500	200.903.500
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	34.037.491.488	35.072.675.721
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycyco	1.149.543.584	1.084.727.817
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	1.100.000.000
Phải thu khác	1.028.104.372	1.125.548.870
Công ty CP Nakycyco	-	100.000.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	1.028.104.372	1.025.548.870
Phải trả người bán	702.912.094	300.281.728
Công ty CP Nakycyco	86.875.500	86.875.500
Công ty CP Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	168.717.176	-
Công ty TNHH Mekong Auto	233.913.190	-
Người mua trả tiền trước	3.004.806	130.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	3.004.806	130.000.000
Phải trả vay ngắn hạn	7.524.500.000	7.524.500.000
Công ty CP Golden City	5.200.000.000	5.200.000.000
Công ty TNHH Mekong Auto	2.324.500.000	2.324.500.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Bùi Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Văn Đình Quân

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà